| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**QUẬN THỐT NỐT**<br>**TP. CẦN THƠ**<br>******** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 02/2022/HNGĐ – ST
Ngày: 14/01/2022
*V/v: Tranh chấp ly hôn*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỐT NỐT - TP. CẦN THƠ**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Võ Bá Lộc

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Trần Thị Thu Hà

2. Ông Tăng Văn Chín

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Đinh Tuấn Anh – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt - thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thốt Nốt - thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:*** Ông Đặng Minh Thiện – Kiểm sát viên

Ngày **14** tháng **01** năm **2022** tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 335/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2020 về *" Tranh chấp ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 131/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2021 và Thông báo mở lại phiên tòa sơ thẩm số 134/TB -TA ngày 10 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn*:* Bà **Nguyễn Thị Y** - sinh năm: 1980 (có mặt)

ĐKTT: KV Z, phường X, quận Thốt Nốt, Cần Thơ

Chổ ở hiện nay: số nhà 09, ấp Q, xã W, huyện E, tỉnh R

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T** – sinh năm: 1977 (vắng mặt lần 2)

Địa chỉ: KV Z, phường X, quận Thốt Nốt, Cần Thơ

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:*

**Ngân hàng thương mại cổ phần Y**

Trụ sở: số 35 Hàng Vôi, phường I, quận P, thành phố Hà Nội

**Chi nhánh N.** Địa chỉ: số 05 Phan Đình Phùng, phường J, quận N1, Cần Thơ (vắng mặt lần 2)

**Phòng giao dịch X**. Địa chỉ: Quốc lộ 91, KV. A1, phường X, quận Thốt Nốt, Cần Thơ

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Y trình bày như sau*:

*Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông Nguyễn Văn T do mai mối và tự nguyện đi đến hôn nhân, vợ chồng có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường X vào ngày 10/01/2007. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau thì phát sinh mâu thuẫn do ông T có người phụ nữ khác bên ngoài, dẫn đến xảy ra bất đồng quan điểm trong cuộc sống thường xuyên cãi vả và vợ chồng đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với ông T nên bà yêu cầu ly hôn.

*Về con chung:* Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên: Nguyễn Thị F, sinh ngày: 08/7/1996, Nguyễn Thị B1, sinh ngày: 18/02/2005. Hiện cháu Nguyễn Thị F đã trưởng thành và đủ khả năng lao động nên không yêu giải quyết. Khi ly hôn bà đồng ý giao cháu Trân cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng, bà không phải cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung, nợ chung:* Ông, bà tự thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên bà rút yêu cầu tranh chấp tài sản chung, nợ chung đối với ông T, trường hợp các bên phát sinh tranh chấp thì bà sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về việc chúng tôi tiến tới hôn nhân do mai mối, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn như bà Y trình bày là đúng. Về thời gian vợ chồng mâu thuẫn, cũng như nguyên nhân mẫu thuẫn là đúng. Nay ông không đồng ý ly hôn với bà Y, lý do ông mong muốn trở về đoàn tụ, xây dựng lại hạnh phúc gia đình để cùng nhau chung chăm sóc các con chung đến tuổi trưởng thành.

*Về con chung:* Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên: Nguyễn Thị F, sinh ngày: 08/7/1996, Nguyễn Thị B1, sinh ngày: 18/02/2005. Hiện cháu Nguyễn Thị F đã trưởng thành và đủ khả năng lao động nên không yêu giải quyết. Khi ly hôn ông đồng ý nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị B1 đến tuổi trưởng thành, ông không yêu cầu bà Y phải cấp dưỡng nuôi con, vì ông đảm bảo khả năng nuôi con, nghề nghiệp kinh doanh lúa gạo hằng tháng thu nhập khoảng 10 triệu đồng/ tháng.

*Về tài sản chung, nợ chung:* Ông thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn, về tài sản chung, nợ chung ông bà tự thỏa thuận xong nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết nếu phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần Y - chi nhánh N phòng giao dịch X trình bày:*

Căn cứ công văn số 03/BIDV.PGDTK ngày 23/02/2021 có ý kiến sau: Theo hợp đồng thế chấp số 0217/2017/10075806/HĐBĐ ngày 24/8/2017 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 0222/2018/10075806/SĐBS ngày 21/08/2018 được đảm bảo bằng hợp đồng tín dụng số 01/2019/10075806/HDTD ngày 11/12/2019, bao gồm GCNOSDĐ và TSGLVĐ số số BP310860, số vào số GCN số CH02326 do Ủy ban nhân dân quận Thốt Nốt cấp ngày 16/08/2013, số thửa số 1149; tờ bản đồ số 10; diện tích: 217.1 $m^2$, loại đất: ODT, CLN.

Số tiền vay: 200.000.000đồng, số tài khoản vay: 74882000171996, lãi suất trong hạn: 8.6%/năm, lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, ngày vay: 11/12/2019, ngày đến hạn: 11/05/2020, khoản vay quá hạn từ ngày 12/05/2020, dư nợ hiện tại: 17/02/2021: 200.000.000đồng, lãi chưa thanh toán đến hết ngày 22/02/2021, lãi trong hạn: 6.314.521đồng, lãi quá hạn: 3.157.260 đồng đến thời điểm hiện tại khách hàng chưa thực hiện hiện đúng nghĩa vụ tại Ngân hàng, khoản vay trên đã quá hạn. Ngân hàng đề nghị vợ chồng bà Nguyễn Thị Y phải hoàn thành nghĩa vụ thanh toán toàn bộ gốc, lãi, lãi quá hạn nói trên và lãi phát sinh đến ngày trả tất nợ ngân hàng trước khi hoàn tất thủ tục ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập hợp lệ và thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đối với Ngân hàng đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng Ngân hàng đều vắng mặt không có lý do nên không tiến hành đến lấy lời khai của Ngân hàng, vì vậy Tòa án không ghi nhận được ý kiến của Ngân hàng về nợ chung đối với nguyên đơn, bị đơn nên không tiến hành hòa giải được và vụ án được đưa ra xét xử công khai.

*Tại phiên tòa hôm nay:*

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Y vẫn giữ nguyên yêu cầu và ý kiến đã trình bày trong quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, không bổ sung gì thêm.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt lần thứ 2, không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Y – chi nhánh N, phòng giao dịch X vắng mặt lần thứ 2, không có lý do.

*Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký và việc chấp hành pháp luật của đương sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án như sau*:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị Y được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung tên: Nguyễn Thị F, sinh ngày: 08/7/1996, Nguyễn Thị B1, sinh ngày: 18/02/2005. Hiện cháu Nguyễn Thị F đã trưởng thành và đủ khả năng lao động nên không yêu giải quyết. Giao cháu cháu Nguyễn Thị B1 cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, bà Y không phải cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho bà Y không ai được quyền cản trở. Ông T, bà Y có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con vì lợi ích của con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung.

Về nợ chung: Tách phần nợ chung giải quyết thành vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

Về án phí hôn nhân gia đình: Nguyên đơn phải nộp theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần Y – chi nhánh N, phòng giao dịch X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để xét xử nhưng các đương sự vẫn vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông T, Ngân hàng là phù hợp theo quy định khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Y yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Văn T nhưng ông không đồng ý ly hôn. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là tranh chấp về hôn nhân và gia đình mà cụ thể là " *Tranh chấp ly hôn* " được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Hiện ông Nguyễn Văn T có cư trú tại khu vực Z, phường X, quận Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ. Do đó, nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung vụ án:*

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Xét bà Nguyễn Thị Y và ông Nguyễn Văn T do mai mối và được gia đình chấp thuận nên tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và bà Y có đơn khởi kiện ly hôn đối với ông T nên Tòa án thụ lý xem xét, giải quyết theo thủ tục chung.

Xét yêu cầu ly hôn của bà Y thì thấy: Quá trình chung sống giữa ông bà phát sinh mâu thuẫn do ông T có người phụ nữ khác bên ngoài dẫn đến hạnh phúc gia đình bị đổ vỡ, không thể hàn gắn lại được nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2014 đến nay, hiện mỗi người đã có cuộc sống riêng không còn quan tâm đến

nhau. Tại phiên tòa hôm nay, bà xác định không còn tình cảm với ông T nên yêu cầu được ly hôn.

Về phía bị đơn ông T thống nhất mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng ly thân và không đồng ý ly hôn với lý do còn tình cảm với bà Y nhưng ông thừa nhận ông không có biện pháp hàn gắn tình cảm với bà Y, mặt khác, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông đến Tòa án để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông đều vắng mặt, không rõ lý do. Từ đó cho thấy, việc ông T mong muốn hàn gắn tình cảm với bà Y chỉ là lời nói suông do tình trạng hôn nhân của ông bà đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục kéo dài đời sống chung cũng không hạnh phúc. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Y đối với ông T là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] *Về con chung*: Quá trình chung sống ông bà có 02 con chung tên: Nguyễn Thị F, sinh ngày: 08/7/1996, Nguyễn Thị B1, sinh ngày: 18/02/2005. Hiện cháu Nguyễn Thị F đã trưởng thành và đủ khả năng lao động nên không yêu giải quyết. Khi ly hôn ông bà thỏa thuận giao cháu Trân cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng, bà Y không phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy đây là sự thỏa thuận của các đương sự về người trực tiếp nuôi, không trái pháp luật, đạo đức xã hội và phù hợp nguyện của của con nên Hội đồng xét xử công nhận, đồng thời, cần dành cho bà Y được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở và có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con vì lợi ích của con là đúng theo quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con*:* Xét việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của cha mẹ, người không trực tiếp nuôi con vẫn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án , ông T không yêu cầu bà Y cấp dưỡng là tự nguyện vì ông có khả năng đảm bảo cuộc sống cho con nên Hội đồng xét xử không buộc bà Y cấp dưỡng nuôi con là phù hợp.

[3.3] *Về tài sản chung:* Trong đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung với bị đơn, tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Y rút yêu cầu tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung với bị đơn ông T để các bên tự thỏa thuận nếu không thỏa thuận được sẽ giải quyết thành vụ án khác là tự nguyên nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ yêu cầu khởi kiện tranh chấp tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là phù hợp.

[3.4] *Về nợ chung*: Quá trình thu thập chứng cứ, Tòa án có Thông báo cho Ngân hàng thương mại cổ phần Y – chi nhánh N, phòng giao dịch X biết việc các đương sự tranh chấp ly hôn và có yêu cầu chia tài sản, nợ chung để tham gia tố tụng giải quyết nợ trong cùng vụ án. Tuy nhiên, Ngân hàng có công văn số 03/BIDV.PGDTK ngày 23/02/2021 xác định số nợ của vợ chồng ông T, bà Y nhưng không có yêu cầu độc lập đối với số nợ này và vợ chồng ông bà cũng không

yêu cầu giải quyết nợ nên Hội đồng xét xử cần thiết tách ra giải quyết tranh nợ chung thành vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu là phù hợp.

[4] *Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng :*

+ *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Y phải chịu theo quy định pháp luật.

+ *Về án phí chia tài sản chung, nợ chung:* Nguyên đơn rút yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí.

+ *Về chi phí tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn yêu cầu chia tài sản và nộp tạm chi phí tố tụng với số tiền 5.500.000 đồng. Nay nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản, không cần thiết thẩm định tài sản tranh chấp nên nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng 5.500.000 đồng tại Tòa án là phù hợp.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 217, 227, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên án:***

1/ *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị Y được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

2/ *Về con chung*: Ông bà có 02 con chung tên: Nguyễn Thị F, sinh ngày: 08/7/1996, Nguyễn Thị B1, sinh ngày: 18/02/2005. Hiện cháu F đã trưởng thành và đủ khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết. Giao cháu Trân cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, bà Y không phải cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho bà Y không ai được quyền cản trở. Ông T, bà Y có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con vì lợi ích của con theo quy định pháp luật.

3/ *Về tài sản chung*: Đình chỉ giải quyết yêu cầu tranh chấp tài sản chung, do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện.

4/ *Về nợ chung*: Tách ra giải quyết thành vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu tranh chấp.

5/ *Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng*:

+ *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Y phải nộp số tiền 300.000đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng bà đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 012570 ngày 16/11/2020, công nhận bà đã nộp xong.

+ *Về án phí chia tài sản chung*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Y được nhận lại số tiền 8.750.000đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 012569 ngày 16/11/2020

+ *Về chi phí tố tụng:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Y được nhận lại số tiền 5.500.000 đồng mà nguyên đơn đã nộp tạm ứng tại Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ.

6/ *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tống đạt theo quy định pháp luật.

***Nơi nhận:***
- TAND TP Cần Thơ;
- VKSND Q. Thốt Nốt;
- Chi Cục THA DS Q. Thốt Nốt;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(ĐÃ KÝ)**

**Võ Bá Lộc**